

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	5.4%	6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.55
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

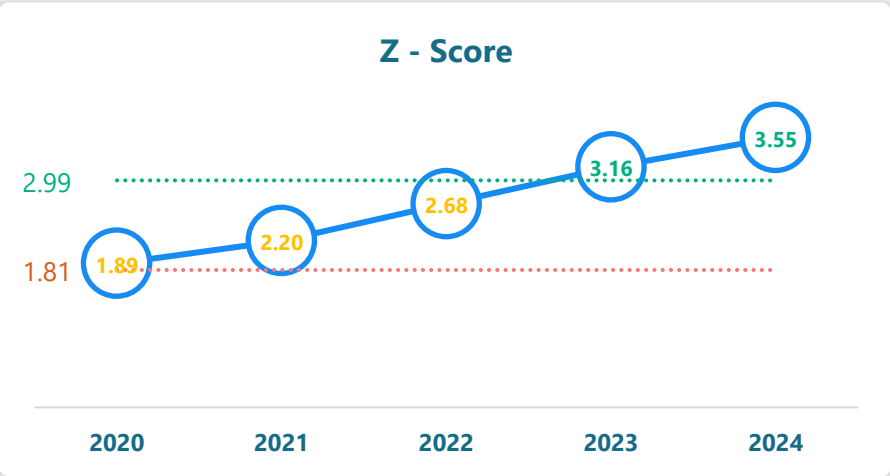
Hệ số nguy cơ phá sản	4.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
699		▼ 8.00
tỷ VNĐ		▼ 1.1%

LN sau thuế	2024	YoY
28.8		▲ 10.3
tỷ VNĐ		▲ 55.5%

ROE	2024	+/- YoY
9.2%		▲ 3.1%

ROA	2024	+/- YoY
6.6%		▲ 2.6%



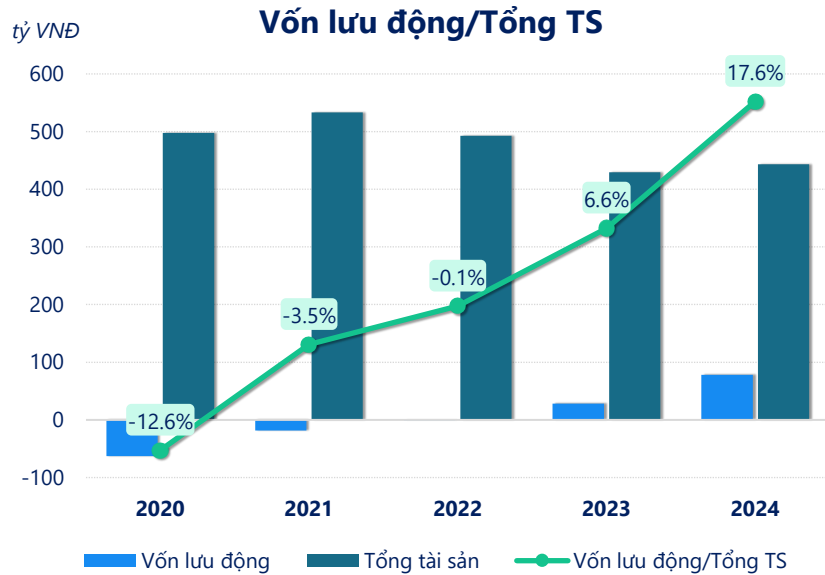
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PJT** năm **2024** đạt **3.55**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.16). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PJT** năm **2024** đạt **4.39**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PJT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **699.4** tỷ đồng **giảm 1.06%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 55.5%** đạt **28.78** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

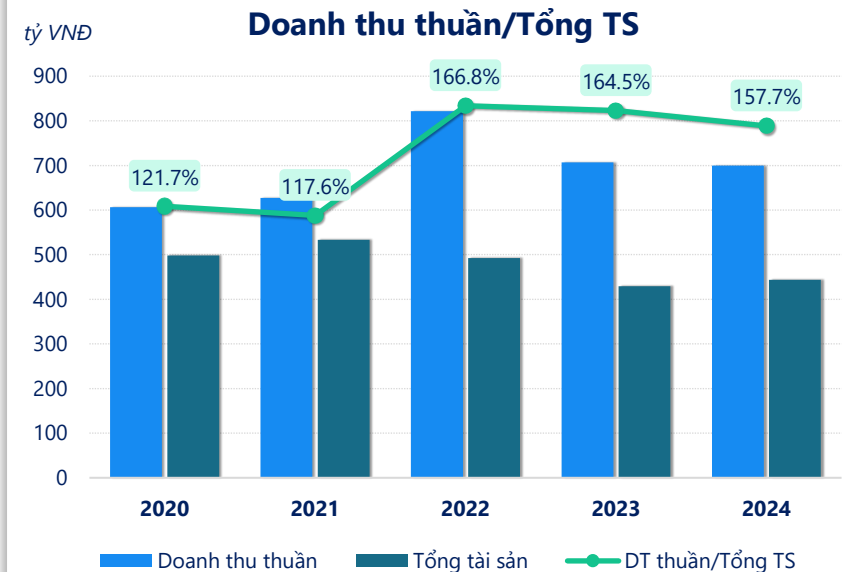
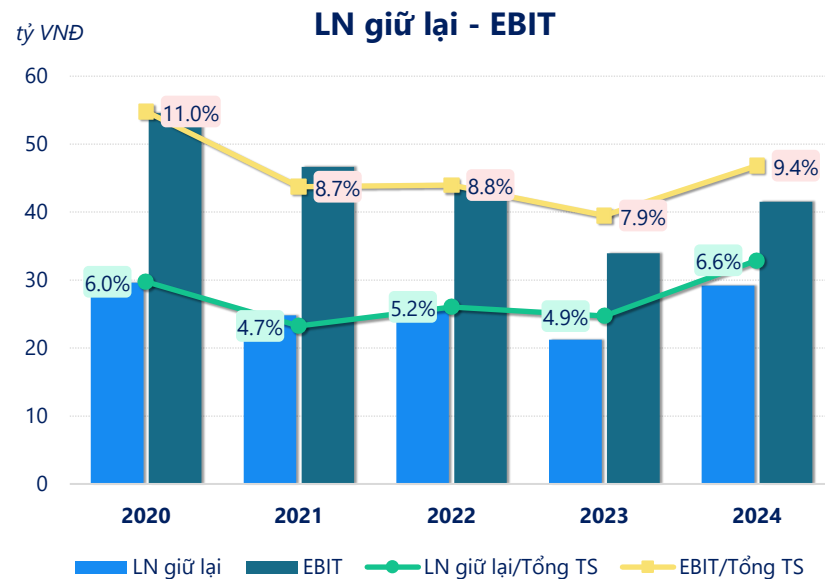
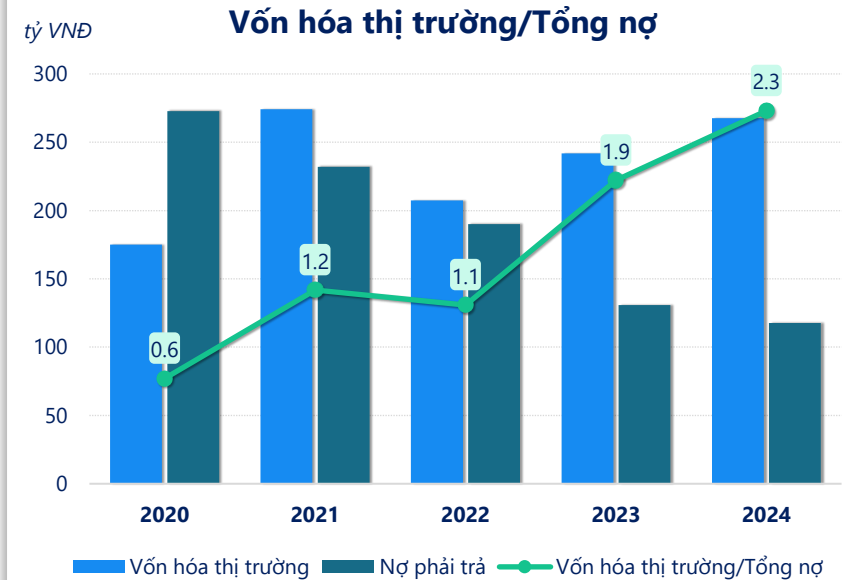
CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	444	430	3.2%
Tài sản ngắn hạn	181	111	62.4%
Tiền và tương đương tiền	88.2	38.7	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.4	19.6	90.2%
Hàng tồn kho	51.7	48.7	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	4.27	-15.8%
Tài sản dài hạn	263	318	-17.5%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-3.3%
Tài sản cố định	262	318	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.11	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	131	-10.0%
Nợ ngắn hạn	103	82.9	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	34.8	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	26.6	75.0%
Nợ dài hạn	14.8	47.8	-69.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	47.5	-69.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn điều lệ	249	230	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	606	627	822	707	699
Giá vốn hàng bán	532	563	758	643	629
Lợi nhuận gộp	74.3	63.7	64.0	63.9	70.5
Doanh thu HĐTC	0.78	0.30	0.26	2.13	2.09
Chi phí TC	21.0	19.0	14.5	10.6	5.11
Chi phí lãi vay	20.9	19.0	14.4	10.5	5.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.32	0.08	0	0
Chi phí QLDN	26.0	25.4	30.9	32.4	38.6
LN thuần từ HĐKD	27.6	19.3	18.8	23.0	28.9
Lợi nhuận khác	6.11	8.40	10.1	0.47	7.57
LN trước thuế	33.7	27.7	29.0	23.4	36.5
Lợi nhuận sau thuế	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.8	68.4	82.5	69.5	74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.82	-90.2	5.45	1.88	9.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.6	13.0	-66.9	-66.4	-34.8
Tiền đầu kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-8.79	21.1	4.95	49.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.5	12.8	33.8	38.7	88.2